

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II NĂM 2026 VÀ 6 THÁNG 2026

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**



Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

Mẫu số B 01 - DN
Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ II/2026	SỐ ĐẦU NĂM 2026
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34,345,651,658	32,184,169,322
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4,932,444,225	6,604,932,037
1. Tiền	111		4,932,444,225	4,604,932,037
2. Các khoản tương đương tiền	112			2,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	7,500,000,000	10,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7,500,000,000	10,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,559,164,832	1,356,493,416
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	3,674,831,379	1,373,589,090
2. Trả trước người bán	132		120,000,000	108,222,570
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	282,692,636	361,640,209
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.06	(518,359,183)	(486,958,453)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.05	0	0
IV. Hàng tồn kho	140		18,278,299,101	14,222,743,869
1. Hàng tồn kho	141	V.07	18,403,761,347	14,348,206,115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(125,462,246)	(125,462,246)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		75,743,500	0
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.13	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.17	75,743,500	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19,340,833,344	19,738,325,769
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	0	0
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	V.06	0	0
II. Tài sản cố định	220		16,405,531,986	16,574,439,772
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,256,208,569	1,425,116,355
- Nguyên giá	222		12,596,634,051	12,791,364,522
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11,340,425,482)	(11,366,248,167)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ II/2026	SỐ ĐẦU NĂM 2026
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	15,149,323,417	15,149,323,417
- Nguyên giá	228		15,149,323,417	15,149,323,417
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.12	2,596,490,939	2,781,286,365
- Nguyên giá	241		17,129,663,074	16,934,932,603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(14,533,172,135)	(14,153,646,238)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.08	0	0
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		338,810,419	382,599,632
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.13	338,810,419	382,599,632
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		53,686,485,002	51,922,495,091

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16,475,377,465	10,158,181,551
I. Nợ ngắn hạn	310		12,869,849,465	9,617,531,551
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	10,439,852,195	7,333,173,421
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30,367,605	8,085,528
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.21	55,343,570	43,159,820
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	434,255,235	481,757,263
5. Phải trả người lao động	315		0	
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18	130,309,835	92,221,788
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.20	585,662,628	508,731,819
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	555,046,283	665,213,530
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		639,012,114	485,188,382
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		3,605,528,000	540,650,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ II/2026	SỐ ĐẦU NĂM 2026
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.20		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.19	605,528,000	540,650,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15	3,000,000,000	
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.24		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.25	37,211,107,537	41,764,313,540
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30,000,000,000	30,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30,000,000,000	30,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn	412		2,707,300,000	2,707,300,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,000,000,000	3,000,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,503,807,537	6,057,013,540
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		96,810,808	6,057,013,540
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1,406,996,729	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		53,686,485,002	51,922,495,091

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Mạnh

Phê duyệt ngày 17 tháng 7 năm 2026

GIAM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
SÁCH VÀ THIẾT BỊ
TRƯỜNG HỌC
ĐÀ NẴNG
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG



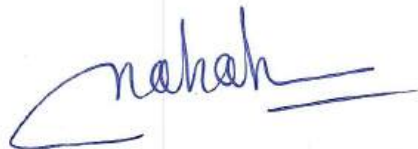
Nguyễn Văn Căn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II/2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II	
			NĂM NAY	NĂM 2025	NĂM NAY	NĂM 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	23,655,573,919	26,126,999,108	31,234,573,334	33,895,791,572
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	893,636	63,386,590	5,474,000	102,652,388
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10	VI.03	23,654,680,283	26,063,612,518	31,229,099,334	33,793,139,184
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	18,523,217,455	20,791,366,153	22,702,446,765	25,210,734,279
5. Lợi nhuận gộp (10 - 11)	20		5,131,462,828	5,272,246,365	8,526,652,569	8,582,404,905
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.05	159,985,275	131,189,765	387,255,274	234,435,095
8. Chi phí tài chính	23	VI.06	18,410,959	-	18,410,959	-
Trong đó chi phí lãi vay	24		18,410,959	-	18,410,959	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.09	2,854,220,941	2,748,816,000	5,433,379,118	4,957,057,678
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	897,159,187	966,223,594	1,629,002,710	1,613,237,247
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+21+22-(23+25+26)]	30		1,521,657,016	1,688,396,536	1,833,115,056	2,246,545,075
12. Thu nhập khác	31	VI.07	2,494,423	6,856,646	4,566,294	9,321,990
13. Chi phí khác	32	VI.08	254	3	39,648,402	15,000,003
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,494,169	6,856,643	(35,082,108)	(5,678,013)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1,524,151,185	1,695,253,179	1,798,032,948	2,240,867,062
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	318,430,237	367,929,952	391,036,219	512,002,732
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,205,720,948	1,327,323,227	1,406,996,729	1,728,864,330
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	382	420	446	547
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		382	420	446	547

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Mạnh

Phê duyệt, ngày 17 tháng 7 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT


NGUYỄN VĂN CẦN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II/2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng năm 2026	Lũy kế 6 tháng năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,798,032,948	2,240,867,062
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		353,703,212	338,476,087
- Các khoản dự phòng	03		31,400,730	204,303,094
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính (lãi (-), lỗ (+))	05		(295,020,385)	(157,438,602)
- Chi phí đi vay (+)	06		18,410,959	
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,906,527,464	2,626,207,641
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(2,344,026,603)	(2,402,450,833)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(4,055,555,232)	(9,864,086,174)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,112,163,024	10,901,995,221
- Tăng (-), giảm (+) chi phí chờ phân bổ	12		43,789,213	18,953,508
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(15,780,822)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(354,640,948)	(805,670,390)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		153,823,732	(164,622,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,553,700,172)	310,326,973

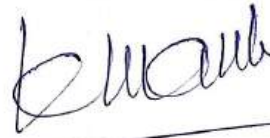
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(312,121,057)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,500,000,000	11,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		329,231,342	265,013,943
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,829,231,342	11,452,892,886
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3,000,000,000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,948,018,982)	(6,585,892,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,948,018,982)	(6,585,892,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1,672,487,812)	5,177,327,359
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,604,932,037	3,899,327,136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	4,932,444,225	9,076,654,495

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Mạnh

Phê duyệt ngày 17 tháng 7 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Văn Cẩn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán Quý II/2026, kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Thành lập:** CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Đà Nẵng theo Quyết định số 26/2004/QĐ-UB ngày 24 tháng 02 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000288 ngày 24/05/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0400465793, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 07 năm 2025 do Phòng Doanh nghiệp và Đăng ký Kinh doanh - Sở Tài Chính Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tên tiếng Anh: DANANG BOOKS AND SCHOOL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: DANABOOK

Địa chỉ trụ sở chính: 76 - 78 Bạch Đằng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần

Ngày 03/07/2024, Công ty đã nhận được công văn số: 4090/UBCK-PTTT ngày 02/07/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty. Theo đó, Hồ sơ thông báo tỷ lệ SHNN tối đa của Công ty đã thực hiện theo quy định tại điều 142, Nghị định 155/2020/NĐ-CP với mức tỷ lệ SHNN tối đa là 0%.

Hội đồng quản trị: vào ngày lập báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị có:

Bà	Huỳnh Phước Huyền Vy	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Văn Cần	Phó Chủ tịch
Ông	Lê Trường Kỳ	Thành viên
Ông	Hoàng Ngọc Lộc	Thành viên
Ông	Lê Anh Long	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: vào ngày lập báo cáo tài chính, có 2 người:

Bà	Huỳnh Phước Huyền Vy	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông	Nguyễn Văn Cần	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Ban Kiểm soát: vào ngày lập báo cáo tài chính, Ban Kiểm soát có:

Ông	Huỳnh Nguyễn Văn	Trưởng ban
Ông	Khuông Tịnh	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thảo	Thành viên

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** thương mại, dịch vụ, in ấn.

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

3.1. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.

3.2. Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.

3.3. In ấn. Chi tiết: in ấn sách giáo khoa, biểu mẫu, hồ sơ sổ sách phục vụ ngành giáo dục và in bao bì giấy nhưa. In gia công, tham gia liên kết khai thác các ấn phẩm khác.

3.4. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, dụng cụ nghề nhin.

- 3.5. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, kho.
- 3.6. Sản xuất đồ chơi, trò chơi. Chi tiết: sản xuất đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học.
- 3.7. Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất trang thiết bị cho phòng thí nghiệm.
- 3.8. Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: sản xuất dụng cụ nghe nhìn.
- 3.9. Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: sản xuất thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử.
- 3.10. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử. Xuất nhập khẩu sản phẩm văn hóa phẩm giáo dục, văn phòng phẩm, thiết bị vi tính, điện tử, giấy in các loại.
- 3.11. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng.
- 3.12. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch.
- 3.13. Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.
- 3.14. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: thiết kế mỹ thuật, tạo mẫu.
- 3.15. Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: nhận ủy thác mua bán, xuất nhập khẩu hàng hóa.
- 3.16. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: tư vấn cho ngành giáo dục về công tác sách và thiết bị trường học, tham gia hỗ trợ chuyên môn và phát triển công tác sách, thiết bị, thư viện nhà trường.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**
Thông thường, quý I và quý IV hàng năm là mùa bán hàng thấp điểm, quý II và quý III hàng năm là mùa bán hàng cao điểm trong năm của Công ty.
6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**
- 6.1. **Danh sách các công ty con:** không có
- 6.2 **Danh sách các công ty liên doanh liên kết:** hiện tại không có
- 6.3 **Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**
- Nhà sách Đà Nẵng. Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
 - Nhà sách Đà Nẵng 3. Địa chỉ: 409 Phan Châu Trinh, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng
 - Nhà sách Hòa Khánh. Địa chỉ: 812 Tôn Đức Thắng, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng
 - Nhà sách Cẩm Lệ. Địa chỉ: 42 Ông Ích Đường, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
 - Nhà sách Thanh Khê. Địa chỉ: 722 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
 - Nhà in. Địa chỉ: 98 Núi Thành, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng
7. **Tổng số người lao động của Công ty đến ngày 30 tháng 06 năm 2026:** 72 người. (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 73 người).
8. **Về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**
Các thông tin trong báo cáo tài chính có khả năng so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Kỳ kế toán quý II/2026 bắt đầu từ ngày 01/04/2026, kết thúc vào ngày 30/06/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, hoặc có thời hạn gốc trên ba tháng nhưng thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

3.1. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Đối với các khoản cho vay: giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc.

3.2. Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết:

Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh liên kết: dựa vào tỉ lệ vốn góp.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: theo phương pháp giá gốc. Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con được xác định là giá trị gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư. Mức dự phòng tổn thất tối đa được ghi nhận bằng khoản vốn góp đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn... Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số dư dự phòng phải thu khó đòi tăng hoặc giảm được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Thời điểm trích lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi là thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, kém chất lượng. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính để đảm bảo phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng hoặc giảm được hạch toán vào giá vốn hàng bán. Thời điểm trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu: Nguyên liệu, vật liệu đưa vào sản xuất sản phẩm trong kỳ sẽ được phân bổ giá trị nguyên vật liệu xuất kho lên sản phẩm theo nguyên tắc quy đổi về trạng in chuẩn.

Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn: Không có

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư (BĐSDT):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

6.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm đưa bất động sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản là nhà hỗn hợp vừa sử dụng làm tài sản hoạt động của công ty vừa để cho thuê, công ty xác định phần nguyên giá nhà là bất động sản đầu tư trong nguyên giá từng căn nhà tương ứng với tỉ lệ phần diện tích sử dụng để cho thuê trong diện tích từng căn nhà.

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ và BĐSĐT:

Tài sản cố định và bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận, quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính và đã được điều chỉnh theo các thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ và BĐSĐT như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 25 năm

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thuê đất liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn trả tiền thuê trước.

Phương pháp phân bổ chi phí chờ phân bổ: Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí chờ phân bổ dài hạn phân bổ phổ biến từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận:

Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính mà không làm ảnh hưởng đến vốn điều lệ của công ty. Quyết định chia cổ tức được thông qua tại Đại Hội đồng cổ đông thường niên về tỷ lệ chia cổ tức và thời gian chốt danh sách và thời gian chi trả.

Thời điểm doanh nghiệp ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông và thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ:

Doanh thu chờ phân bổ là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chờ phân bổ gồm số tiền doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chờ phân bổ khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Phương pháp phân bổ doanh thu chờ phân bổ theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định của Hội đồng Quản trị, được Đại hội cổ đông hằng năm thông qua.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu, thu nhập khác:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác:

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản được điều chỉnh giảm thì: các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo (kỳ trước); Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) được tính vào giá vốn hàng bán.

Phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ, theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

4.
1.
G
H
T
N
D

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; khấu hao TSCĐ dùng vào việc bán hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

17. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận.

Từ năm 2016, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng theo những quy định cho công ty là 20%

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho tổng số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối Quý II 2026		Đầu năm 2026	
Tiền mặt	249,719,241		284,650,632	
Tiền gửi không kỳ hạn	4,682,724,984		4,320,281,405	
+ NH TMCP Công thương VN Chi nhánh Đà Nẵng	502,954,959		652,671,573	
+ NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN CN Đà Nẵng	3,499,633,874		3,151,152,445	
+ NH TMCP Đông Nam Á Chi nhánh Đà Nẵng	38,829,526		35,328,191	
+ NH Nông nghiệp & PTNT VN Q. Liên Chiểu	641,306,625		481,129,196	
Cộng:	4,932,444,225		4,604,932,037	
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo)	0		2,000,000,000	
+ Tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN CN Đà Nẵng	0		2,000,000,000	
Cộng:	4,932,444,225		6,604,932,037	
02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối Quý II năm 2026		Đầu năm 2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN CNĐN)	7,500,000,000		10,000,000,000	0
Cộng:	7,500,000,000		10,000,000,000	0
03. Phải thu khách hàng	Cuối Quý II 2026		Đầu năm 2026	
a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn				
- Công Ty TNHH Văn Hóa Giáo Dục Sách Trẻ	932,425,505		0	
- Cty CP Net Plus	99,891,084		111,258,210	
- Công ty Phát hành Báo chí Trung Ương	726,846,280		0	
- Cty TNHH TM và DV Tân Tây Lan	873,294,906		873,294,906	
- Công Ty TNHH MTV Hoa Tài Lộc	0		15,013,616	
- Công Ty Cổ Phần Na No Phạm Gia	68,236,712		58,046,516	
- Công Ty TNHH Bán Lẻ Phương Nam - CN Đà Nẵng	0		80,587,300	
- Nhà Sách Sơn Trà	321,078,695		0	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	653,058,197		235,388,542	
Cộng a/:	3,674,831,379		1,373,589,090	
c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	64,940,256		45,206,064	
Cộng c/:	64,940,256		45,206,064	
04. Phải thu khác	Cuối Quý II 2026		Đầu năm 2025	
Phải thu khác ngắn hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Phải thu người lao động: tạm ứng	38,596,950		86,259,913	
- Phải thu khác				
+ Bảo hiểm xã hội nộp thừa	1,300,750		0	
+ Phải thu tiền bán hàng của các nhà sách	67,527,126			
+ Ứng một phần chi phí tư vấn, thiết kế, thẩm duyệt PCCC cho Cty TNHH Kỹ thuật Việt An Sinh	43,200,000		64,800,000	

+ Ứng chi phí cho Công ty
TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá
và Tư vấn ECOVIS AFA Việt
Nam

41,040,000

+ Ứng chi phí thanh toán thẻ
Cty CP Giải pháp Thanh toán Việt
Nam

1,211,529

+ Ứng chi phí sửa chữa cho
Trần Quang Hoa, Huỳnh Văn
Cường

7,950,000

10,000,000

+ Lãi tiền gửi NH Đầu tư và
Phát triển CNDN

124,117,810

158,328,767

Cộng:

282,692,636

0

361,640,209

0

06. Nợ xấu

Cuối Quý II 2026

Đầu năm 2025

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	984,605,906	466,246,723	954,605,906	467,647,453
<i>Chi tiết:</i>				

- Công ty CP Sông Hồng Đà Nẵng 31,311,000 0 31,311,000 0

(Mã số thuế: 2600104621. Đến 30/06/2023: quá hạn trên 10 năm. Tổng Cục Thuế thông báo đơn vị đã
đóng mã số thuế. Sở Kế hoạch Đầu tư trả lời đơn vị vẫn còn trên hệ thống. Đánh giá không có khả
năng thu hồi. Đã làm hồ sơ đề nghị xóa nợ. Đã trình Hội đồng quản trị xem xét phê duyệt.)

- Công ty TNHH TM và DV Tân
Tây Lan 873,294,906 420,246,723 873,294,906 436,647,453
(quá hạn 12 tháng đến dưới 3 năm, nợ dây dưa, dự phòng 70% và 50%. Khoản nợ cuối năm phát sinh
trong năm 2024.)

- Cty Luật TNHH MTV Võ Xuân
Nhân 80,000,000 46,000,000 50,000,000 31,000,000
(quá hạn 6 đến 12 tháng dự phòng 30%, quá hạn 1-2 năm dự phòng 50%. Khoản nợ cuối năm phát
sinh trong năm 2024, 2025.)

07. Hàng tồn kho

Cuối Quý II 2026

Đầu năm 2025

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	68,213,810	0	82,927,898	0
- Sản phẩm	318,109,682	0	452,332,755	0
- Hàng hoá	18,017,437,855	125,462,246	13,812,945,462	125,462,246
Cộng:	18,403,761,347	125,462,246	14,348,206,115	125,462,246

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, lỗi thời, kém chất lượng. Hướng xử lý: vào thời điểm 31/12/2025, dự
phòng giảm giá sách tồn kho là giá trị thuần của hàng hóa có thể tiêu thụ dưới giá gốc, giá trị
307.345.500đồng.

- Trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào 31/12/2025: Hoàn nhập dự phòng
giảm giá sách tồn kho 23.679.830đ (Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm 149.142.076đ; cuối
năm 125.462.246đ)

- Không có hàng tồn kho dùng để thế cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	7,674,805,031	2,257,569,441	2,592,297,787	266,692,263	0	12,791,364,522
- Giảm TSCĐ do chuyển sang BĐS đầu tư	194,730,471	0	0	0	0	194,730,471
Số dư cuối kỳ	7,480,074,560	2,257,569,441	2,592,297,787	266,692,263	0	12,596,634,051
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6,540,344,184	2,257,569,441	2,365,085,435	203,249,107	0	11,366,248,167
- Khấu hao trong kỳ	125,133,576		21,027,512	22,746,698		168,907,786
- Giảm hao mòn TSCĐ do giảm TSCĐ chuyển sang BĐSĐT	194,730,471	0	0	0	0	194,730,471
Số dư cuối kỳ	6,470,747,289	2,257,569,441	2,386,112,947	225,995,805	0	11,340,425,482
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1,134,460,847	0	227,212,352	63,443,156	0	1,425,116,355
- Tại ngày cuối kỳ	1,009,327,271	0	206,184,840	40,696,458	0	1,256,208,569

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp để đảm bảo các khoản vay: 891.540.922 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.041.565.243 đồng

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	15,149,323,417					15,149,323,417
- Mua trong năm						0
Số dư cuối kỳ	15,149,323,417	0	0	0	0	15,149,323,417
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0					0
- Khấu hao trong năm						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu năm	15,149,323,417					15,149,323,417
Tại ngày cuối kỳ	15,149,323,417					15,149,323,417

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp để đảm bảo các khoản vay: 5.330.204.600 đồng

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	16,934,932,603	194,730,471	0	17,129,663,074
- Quyền sử dụng đất	0			0
- Nhà	16,934,932,603	194,730,471		17,129,663,074
Giá trị hao mòn lũy kế	14,153,646,238	379,525,897	0	14,533,172,135
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	14,153,646,238	379,525,897		14,533,172,135
Giá trị còn lại	2,781,286,365			2,596,490,939
- Quyền sử dụng đất	0			0
- Nhà	2,781,286,365			2,596,490,939

Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
- Nguyên giá:	194,730,471	0	
+ Chuyển TSCĐ sang BĐSĐT	194,730,471		
- Giá trị hao mòn lũy kế:	379,525,897	0	
+ Khấu hao nhà	184,795,426		
+ Chuyển TSCĐ sang BĐSĐT	194,730,471		
- Giá trị còn lại:	2,781,286,365	0	184,795,426
+ Giảm do khấu hao nhà		0	184,795,426

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp để đảm bảo các khoản vay: 2.596.490.939 đồng
 Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết, đang cho thuê: 7.695.161.214 đồng
 Giao dịch trọng yếu đã thực hiện trong kỳ: không có

13. Chi phí chờ phân bổ

a/ Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

b/ Chi phí chờ phân bổ dài hạn, gồm:

	Cuối Quý II 2026	Đầu năm 2026
- Máy điều hòa, Thiết bị lưu trữ	82,516,871	118,100,472
- Chi phí lắp đặt bổ sung và sửa chữa hệ thống báo cháy	221,810,307	235,061,973
- Chi phí trang bị kệ trưng bày hàng hóa	34,483,241	29,437,187
Cộng:	338,810,419	382,599,632

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối Quý II năm 2025				Đầu năm 2025	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	0				0	
b/ Vay dài hạn	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000			
Cộng:	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	0	0	0

16. Phải trả người bán

a/ Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối Quý II 2026	Đầu năm 2026
- Cty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục ĐN	695,281,330	182,264,908
- Cty CP Sách Giáo Dục tại TP Đà Nẵng	178,611,200	175,271,900
- Công ty CP sách MCBOKS	111,680,360	129,896,860
- Cty CP Sách và Giáo dục trực tuyến Megabook	450,547,280	303,672,430
- Cty TNHH Bảo Anh	874,921,192	529,366,284
- Cty TNHH Hải Hòa	286,258,308	150,722,825
- Cty TNHH MTV TM & DV VH Minh Long	1,022,270,560	473,288,410
- Cty TNHH Sách TBGD Đức Trí	330,685,983	366,748,315
- Cty TNHH Song Huy Anh	702,882,454	256,902,744
- Cty TNHH TM và DV Văn hóa Đình Tị	494,664,415	420,426,365

- Cty TNHH Văn Hóa Minh Tân (Nhà sách Minh Thắng)	312,536,080	348,502,080
- NXB Kim Đồng_CN NXB Kim Đồng tại Miền Trung	444,842,602	266,759,081
- Cty TNHH TM Sách Nhân Dân	495,376,040	376,413,540
- Công Ty TNHH Sách Văn Hóa Phẩm Hồng Ân	430,864,950	261,688,380
- Các khoản phải trả người bán khác	3,608,429,441	3,091,249,299
Cộng a/:	10,439,852,195	7,333,173,421
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
- Công ty TNHH Nguyên Huy	60,121,501	78,498,000
Cộng d/:	60,121,501	78,498,000

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Kỳ báo cáo: quý II/2026	Đầu quý II/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối quý II/2026
a/ Phải nộp				
- Thuế GTGT	44,533,920	279,473,469	215,256,190	108,751,199
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	64,605,982	318,430,237	64,605,982	318,430,237
- Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	0	284,997,435	284,997,435	0
- Thuế TNCN từ TLTC thuế suất lũy tiến	0	1,017,424	393,625	623,799
- Thuế TNCN từ TLTC thuế suất toàn phần	0	6,450,000		6,450,000
- Tiền thuê đất năm nay	0	344,508,085	420,251,585	-75,743,500
Cộng:	109,139,902	1,234,876,650	985,504,817	358,511,735

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu Năm 2026	Đầu năm 2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối Quý II/2026
a/ Phải nộp				
- Thuế GTGT	191,587,539	429,813,754	512,650,094	108,751,199
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	282,034,966	391,036,219	354,640,948	318,430,237
- Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	0	284,997,435	284,997,435	0
- Thuế TNCN từ TLTC thuế suất lũy tiến	8,134,758	3,966,280	11,477,239	623,799
- Thuế TNCN từ TLTC thuế suất toàn phần	0	11,400,000	4,950,000	6,450,000
- Tiền thuê đất năm nay	0	344,508,085	420,251,585	-75,743,500
Cộng:	481,757,263	1,465,721,773	1,588,967,301	358,511,735

18. Chi phí phải trả

a/ Chi phí phải trả ngắn hạn, gồm:

	Cuối Quý II 2026	Đầu năm 2026
- Chi phí vận chuyển phải trả		39,778,000
- Chi phí phải trả tiền điện	127,679,698	52,443,788
- Chi phí lãi vay ngắn hạn	2,630,137	
Cộng a/:	130,309,835	92,221,788

19. Phải trả khác	Cuối Quý II 2026	Đầu năm 2026
a/ Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	60,704,100	134,492,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	494,231,600	529,109,600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	110,583	1,611,930
Trong đó:		
+ Phải trả người lao động tiền thuế thu nhập cá nhân nộp thừa sau khi quyết toán thuế TNCN từ tiền lương tiền công (dư có tk 141)	0	1,611,930
Cộng:	555,046,283	665,213,530
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	605,528,000	540,650,000
Cộng:	605,528,000	540,650,000
20. Doanh thu chờ phân bổ:	Cuối Quý II 2026	Đầu năm 2026
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	585,662,628	508,731,819
Cộng:	585,662,628	508,731,819
d/ Chi tiết doanh thu chờ phân bổ với bên liên quan:		
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	0	0
Cộng:	0	0
21. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	Cuối Quý II/2026	Đầu năm 2026
a/ Ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	55,343,570	43,159,820
Cộng:	55,343,570	43,159,820

25. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	4	5	6
Số dư ngày 01/01/2025	30,000,000,000	2,707,300,000	2,638,377,649	8,189,225,512	43,534,903,161
- Lãi 6 tháng năm 2025				1,728,864,330	1,728,864,330
- Trích quỹ Đầu tư Phát triển			361,622,351	(361,622,351)	-
- Chia cổ tức				(6,600,000,000)	(6,600,000,000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(374,644,269)	(374,644,269)
Số dư ngày 30/06/2025	30,000,000,000	2,707,300,000	3,000,000,000	2,581,823,222	38,289,123,222
Số dư ngày 01/01/2026	30,000,000,000	2,707,300,000	3,000,000,000	6,057,013,540	41,764,313,540
- Lãi 6 tháng năm 2026				1,406,996,729	1,406,996,729
- Chia cổ tức				(5,700,000,000)	(5,700,000,000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(260,202,732)	(260,202,732)
Số dư ngày 30/06/2026	30,000,000,000	2,707,300,000	3,000,000,000	1,503,807,537	37,211,107,537

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:	Cuối Quý II 2026	Đầu năm 2026
- Vốn góp của cổ đông khác	30,000,000,000	30,000,000,000
Cộng:	30,000,000,000	30,000,000,000
c/ Thặng dư vốn	2,707,300,000	2,707,300,000
d/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2026	Năm 2025
+ Vốn góp đầu năm	30,000,000,000	30,000,000,000
+ Vốn góp cuối kỳ	30,000,000,000	30,000,000,000
- Cổ tức đã chia	5,700,000,000	6,600,000,000
Chia cổ tức năm 2024 (22% VDL 30 tỉ)		6,600,000,000
Chia cổ tức năm 2025 (19% VDL 30 tỉ)	5,700,000,000	
e/ Cổ phiếu	Cuối Quý II 2026	Đầu năm 2026
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,000,000	3,000,000
Cổ phiếu phổ thông	3,000,000	3,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/1CP (mười ngàn đồng/ 1 cổ phiếu)		
f/ Cổ tức:	Năm 2026	Năm 2025
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước:		
+ Cổ tức năm trước đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	19%	22%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	không có	không có
g/ Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối Quý II 2026	Đầu năm 2026
- Quỹ đầu tư phát triển	3,000,000,000	3,000,000,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Kỳ báo cáo Quý II/2026

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/2026	Quý II/2025
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	21,253,461,700	23,786,567,323
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2,402,112,219	2,340,431,785
Cộng:	23,655,573,919	26,126,999,108
b/ Doanh thu đối với bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	372,738,342	364,000,800
- Công ty TNHH Nguyễn Huy	796,364	
Cộng:	373,534,706	364,000,800
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II/2026	Quý II/2025
- Hàng bán bị trả lại	893,636	63,386,590
Cộng:	893,636	63,386,590
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/2026	Quý II/2025
- Doanh thu thuần bán hàng	21,252,568,064	23,723,180,733
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	2,402,112,219	2,340,431,785
Cộng:	23,654,680,283	26,063,612,518
04. Giá vốn hàng bán	Quý II/2026	Quý II/2025
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	17,787,932,241	19,795,900,364
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	68,299,725	284,506,261
- Giá vốn của kinh doanh bất động sản đầu tư	666,985,489	619,562,947
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	91,396,581
Cộng:	18,523,217,455	20,791,366,153

05.	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2026	Quý II/2025
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	144,129,575	62,490,707
	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	15,855,700	68,699,058
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng:	159,985,275	131,189,765
06.	Chi phí tài chính	Quý II/2026	Quý II/2025
	- Lãi tiền vay	18,410,959	0
	Cộng:	18,410,959	0
07.	Thu nhập khác	Quý II/2026	Quý II/2025
	- Thu hoa hồng viễn thông	1,981,494	1,987,586
	- Thu chênh lệch công nợ	512,929	60
	- Thu chi phí dán giá sách GK CT2018		4,869,000
	Cộng:	2,494,423	6,856,646
08.	Chi phí khác	Quý II/2026	Quý II/2025
	- Chênh lệch công nợ	254	3
	Cộng:	254	3
09.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II/2026	Quý II/2025
	a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN) phát sinh trong kỳ (<i>chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN</i>)		
	- Lương	472,972,934	465,253,453
	- Bảo hiểm xã hội	53,158,875	54,025,125
	- Khấu hao tài sản cố định	3,116,118	5,679,331
	- Trợ cấp thôi việc	27,816,250	
	- Các khoản chi phí QLDN khác	340,095,010	441,265,685
	Cộng:	897,159,187	966,223,594
	b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (<i>chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng</i>)		
	- Khấu hao tài sản cố định	79,973,131	73,529,253
	- Điện	249,596,705	202,597,397
	- Lương	1,481,316,343	1,424,181,097
	- Bảo hiểm xã hội	211,807,750	203,387,625
	- Cơm ca	154,425,000	151,160,000
	- Vận chuyển	57,153,500	93,397,208
	- Các khoản chi phí bán hàng khác	619,948,512	600,563,420
	Cộng:	2,854,220,941	2,748,816,000
10.	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2026	Quý II/2025
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166,592,646	267,798,932
	- Chi phí nhân công	2,748,058,123	2,765,523,964
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	175,486,962	171,606,297
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,149,895,791	1,044,828,452
	- Chi phí khác bằng tiền	178,332,095	407,924,814
	Cộng:	4,418,365,617	4,657,682,459
11.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II/2026	Quý II/2025
	- Lợi nhuận trước thuế	1,524,151,185	1,695,253,179
	- Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thu nhập chịu thuế:	68,000,000	144,396,581
	+ <i>Phí thực hiện quyền trả cho TT Lưu ký Chứng khoán</i>	3,500,000	3,500,000
	+ <i>Chi phí vượt mức bình thường</i>	0	91,396,581
	+ <i>Thu lao HDQT, BKS, TK thành viên không điều hành</i>	64,500,000	49,500,000
	- Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,592,151,185	1,839,649,760
	- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	318,430,237	367,929,952

12a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II/2026	Quý II/2025
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,205,720,948	1,327,323,227
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	60,286,047	66,366,161
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,145,434,901	1,260,957,066
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3,000,000	3,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	382	420
12b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý II/2026	Quý II/2025
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,145,434,901	1,260,957,066
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1,145,434,901	1,260,957,066
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3,000,000	3,000,000
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3,000,000	3,000,000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	382	420

Báo cáo 6 tháng đầu năm 2026

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng 2026	6 tháng 2025
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	26,708,484,599	29,506,997,845
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4,526,088,735	4,388,793,727
Cộng:	31,234,573,334	33,895,791,572
b/ Doanh thu đối với bên liên quan (<i>chi tiết từng đối tượng</i>)		
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	707,548,209	728,836,114
- Công ty TNHH Go-Working	0	62,948,427
- Công ty TNHH Nguyên Huy	796,364	0
Cộng:	708,344,573	791,784,541
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	6 tháng 2026	6 tháng 2025
- Hàng bán bị trả lại	5,474,000	102,652,388
Cộng:	5,474,000	102,652,388
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng 2026	6 tháng 2025
- Doanh thu thuần bán hàng	26,703,010,599	29,404,345,457
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	4,526,088,735	4,388,793,727
Cộng:	31,229,099,334	33,793,139,184
04. Giá vốn hàng bán	6 tháng 2026	6 tháng 2025
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	21,540,704,922	23,671,278,553
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	117,394,921	364,771,083
- Giá vốn của kinh doanh bất động sản đầu tư	1,044,346,922	973,038,046
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	201,646,597
Cộng:	22,702,446,765	25,210,734,279

05. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng 2026	6 tháng 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	295,020,385	157,438,602
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	92,234,889	76,996,493
Cộng:	387,255,274	234,435,095
06. Chi phí tài chính	6 tháng 2026	6 tháng 2025
- Lãi tiền vay	18,410,959	0
Cộng:	18,410,959	0
07. Thu nhập khác	6 tháng 2026	6 tháng 2025
- Thu hoa hồng viễn thông	4,053,365	4,452,714
- Thu chênh lệch công nợ	512,929	276
- Thu chi phí dán giá sách GK CT2018	0	4,869,000
Cộng:	4,566,294	9,321,990
08. Chi phí khác	6 tháng 2026	6 tháng 2025
- Phí niêm yết trả cho Sở GD&ĐT Hà Nội	16,500,000	15,000,000
- Chênh lệch công nợ	254	3
- Chi phí khác	23,148,148	0
Cộng:	39,648,402	15,000,003
09. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng 2026	6 tháng 2025
<i>a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN) phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN)</i>		
- Lương	907,710,197	800,883,812
- Bảo hiểm xã hội	108,050,250	108,050,250
- Khấu hao tài sản cố định	8,961,524	10,539,609
- Trợ cấp thôi việc	27,816,250	1,581,250
- Các khoản chi phí QLDN khác	576,464,489	692,182,326
Cộng:	1,629,002,710	1,613,237,247
<i>b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng)</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	159,946,262	143,141,052
- Điện	372,204,460	312,140,039
- Lương	3,056,013,264	2,605,396,343
- Bảo hiểm xã hội	426,676,250	409,431,750
- Cơm ca	297,630,000	173,810,000
- Vận chuyển	117,702,500	275,949,998
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1,003,206,382	1,037,188,496
Cộng:	5,433,379,118	4,957,057,678
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng 2026	6 tháng 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	275,577,544	351,881,123
- Chi phí nhân công	5,393,573,784	5,029,702,038
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	353,703,212	338,476,087
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,897,021,010	1,878,772,324
- Chi phí khác bằng tiền	186,853,200	441,544,969
Cộng:	8,106,728,750	8,040,376,541
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng 2026	6 tháng 2025
- Lợi nhuận trước thuế	1,798,032,948	2,240,867,062
- Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thu nhập chịu thuế:	157,148,148	319,146,597
+ Phí quản lý niêm yết chứng khoán	16,500,000	15,000,000
+ Phí thực hiện quyền trả cho TT Lưu ký Chứng khoán	3,500,000	3,500,000
+ Chi phí vượt mức bình thường	0	201,646,597

	+ Thù lao HĐQT, BKS, TK thành viên không điều hành	114,000,000	99,000,000
	+ Các khoản khác	23,148,148	0
	- Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,955,181,096	2,560,013,659
	- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	391,036,219	512,002,732
12.	a/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng 2026	6 tháng 2025
	- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,406,996,729	1,728,864,330
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (kế hoạch, 5%)	70,349,836	86,443,217
	- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,336,646,893	1,642,421,113
	- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,000,000	3,000,000
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	446	547
12.	b/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6 tháng 2026	6 tháng 2025
	- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,336,646,893	1,642,421,113
	- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1,336,646,893	1,642,421,113
	- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3,000,000	3,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3,000,000	3,000,000
	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	446	547

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không phát sinh
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không phát sinh
Giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh
2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo:
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán, tính đến ngày phát hành báo cáo tài chính này.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong kỳ như sau:

- Các bên liên quan:

Tên bên liên quan	Mối quan hệ
1 Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng DINCO	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng DINCO là Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty.
2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư DIN CAPITAL	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư DIN CAPITAL là Thành viên Hội đồng quản trị Công ty.
3 Công ty TNHH Đầu tư Plutus Việt Nam	Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Plutus Việt Nam là Thành viên Hội đồng quản trị Công ty.
4 Công ty Cổ phần Quản lý Dự án DAC	Cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Quản lý Dự án DAC là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty
5 Công ty Cổ phần Xây dựng FIDI	Cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Xây dựng FIDI là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty

- | | | |
|----|--|---|
| 6 | Công ty Cổ phần Bê tông DUFAGO Chu Lai | Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Bê tông DUFAGO Chu Lai là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty |
| 7 | Công ty TNHH MTV Rofadi | Chủ tịch Công ty TNHH MTV Rofadi là Chủ tịch HĐQT Công ty |
| 8 | Công ty CP cơ điện Ditechco | Chủ tịch Hội đồng quản trị, cổ đông lớn Công ty CP cơ điện Ditechco là Thành viên Hội đồng quản trị Công ty |
| 9 | Công ty CP Bất động sản Elite house | Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Bất động sản Elite house là Thành viên Hội đồng quản trị Công ty |
| 10 | CÔNG TY TNHH FDV LOGISTICS DANANG | Tổng giám đốc Công ty TNHH FDV LOGISTICS DANANG là Thành viên Hội đồng quản trị Công ty |
| 11 | Công ty TNHH Nguyên Huy | Giám đốc Công ty TNHH Nguyên Huy là cổ đông lớn của Công ty đồng thời là thành viên gia đình của Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty |
| 12 | Công ty TNHH Go-Working | Giám đốc Công ty TNHH Go-Working là thành viên gia đình của Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty |
| 13 | Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế toán trưởng | Nhân sự quản lý chủ chốt |

- Các giao dịch trọng yếu và công nợ với các bên liên quan:

- **Giao dịch với các bên liên quan là doanh nghiệp:**

Giao dịch với các bên liên quan là doanh nghiệp được Hội đồng quản trị công ty chấp thuận tại Nghị quyết số 21.1/NQ/HĐQT ngày 27/02/2026.

Giao dịch với các bên liên quan là doanh nghiệp được thực hiện theo *Phương pháp giá không bị kiểm soát có thể so sánh được*, được xác định bằng cách so sánh giá của hàng hóa dịch vụ bán ra trên thị trường có thể so sánh được về mặt kinh tế mà người bán không có liên quan với người mua. Các điều kiện của giao dịch với bên liên quan tương tự như trong các giao dịch thông thường.

Tổng quan giao dịch và công nợ với các bên liên quan là doanh nghiệp:

Bên liên quan (BLQ)	Tính chất giao dịch	Doanh thu thực hiện quý II/2026	Doanh thu thực hiện 6 tháng 2026	Phải thu (phải trả) cuối kỳ	Doanh thu chưa thực hiện cuối kỳ
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	BLQ mua hàng hóa	61,938,342	85,948,209	64,940,256	0
	BLQ thuê văn phòng	310,800,000	621,600,000		0
Công ty TNHH Nguyên Huy	BLQ mua hàng hóa	796,364	796,364	0	0
	BLQ bán hàng hóa	386,419,909	584,836,577	(60,121,501)	0

- **Giao dịch với các thành viên chủ chốt**

Nhân sự quản lý chủ chốt	Tính chất giao dịch	Phát sinh quý II		Phát sinh 6 tháng	
		Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
Hội đồng quản trị	thù lao HĐQT	67,500,000	52,500,000	120,000,000	105,000,000
Ban Kiểm soát	thù lao BKS	36,000,000	27,000,000	63,000,000	54,000,000
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Lương, thưởng	155,120,000	154,720,000	314,814,676	434,960,384

Chi tiết các khoản lương, thù lao quý II/2026 đã trả cho các thành viên chủ chốt như sau:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Lương thưởng	Thù lao HĐQT	Thù lao BKS	Cộng
1	Huỳnh Phước Huyền Vy	Chủ tịch HĐQT		10,500,000		10,500,000
2	Nguyễn Văn Cẩn	Phó Chủ tịch HĐQT, Giám đốc	69,494,676	10,500,000		79,994,676
3	Lê Trường Kỳ	Thành viên HĐQT		10,500,000		10,500,000
4	Hoàng Ngọc Lộc	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	45,100,000	10,500,000		55,600,000
5	Lê Anh Long	Thành viên HĐQT		10,500,000		10,500,000
6	Huỳnh Nguyên Văn	Thành viên BKS			9,000,000	9,000,000
7	Khuong Tịnh	Trưởng ban kiểm soát			9,000,000	9,000,000
8	Nguyễn Thị Thảo	Thành viên BKS			9,000,000	9,000,000
9	Lê Mạnh	Kế toán trưởng	45,100,000			45,100,000
	Cộng		159,694,676	52,500,000	27,000,000	239,194,676

Chi tiết các khoản lương, thù lao 6 tháng đầu năm 2026 đã trả cho các thành viên chủ chốt như sau:

Stt	Nhân sự quản lý chủ chốt	Chức vụ	Lương thưởng	Thù lao HĐQT	Thù lao BKS	Cộng
1	Huỳnh Phước Huyền Vy	Chủ tịch HĐQT		24,000,000		24,000,000
2	Nguyễn Văn Cẩn	Phó Chủ tịch HĐQT, Giám đốc	132,294,676	24,000,000		156,294,676
3	Lê Trường Kỳ	Thành viên HĐQT		24,000,000		24,000,000
4	Hoàng Ngọc Lộc	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	91,260,000	24,000,000		115,260,000
5	Lê Anh Long	Thành viên HĐQT		24,000,000		24,000,000
6	Huỳnh Nguyên Văn	Trưởng ban kiểm soát			21,000,000	21,000,000
7	Khuong Tịnh	Thành viên BKS			21,000,000	21,000,000
8	Nguyễn Thị Thảo	Thành viên BKS			21,000,000	21,000,000
9	Lê Mạnh	Kế toán trưởng	91,260,000			91,260,000
	Cộng		314,814,676	120,000,000	63,000,000	497,814,676

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh Quý II/2026 so với cùng kỳ Quý II/2025:

Chỉ tiêu	Kinh doanh sách, VHP, in ấn		Kinh doanh cho thuê mặt bằng		Tổng cộng	
	Quý II/2026	Quý II/2025	Quý II/2026	Quý II/2025	Quý II/2026	Quý II/2025
- Doanh thu	21,253,461,700	23,786,567,323	2,402,112,219	2,340,431,785	23,655,573,919	26,126,999,108
- Các khoản giảm trừ doanh thu	893,636	63,386,590	-	-	893,636	63,386,590
- Giá vốn	17,856,231,966	20,171,803,206	666,985,489	619,562,947	18,523,217,455	20,791,366,153
- Lợi nhuận gộp	3,396,336,098	3,551,377,527	1,735,126,730	1,720,868,838	5,131,462,828	5,272,246,365
- Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	3,751,380,128	3,715,039,594
- Thu nhập khác	-	-	-	-	2,494,423	6,856,646
- Chi phí khác	-	-	-	-	254	3
- Thu nhập tài chính	-	-	-	-	159,985,275	131,189,765
- Chi phí tài chính	-	-	-	-	18,410,959	
- Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	1,524,151,185	1,695,253,179
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	318,430,237	367,929,952
- Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1,205,720,948	1,327,323,227

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025:

Chỉ tiêu	Kinh doanh sách, VHP, in ấn		Kinh doanh cho thuê mặt bằng		Tổng cộng	
	6 tháng 2026	6 tháng 2025	6 tháng 2026	6 tháng 2025	6 tháng 2026	6 tháng 2025
- Doanh thu	26,708,484,599	29,506,997,845	4,526,088,735	4,388,793,727	31,234,573,334	33,895,791,572
- Các khoản giảm trừ doanh thu	5,474,000	102,652,388	0	0	5,474,000	102,652,388
- Giá vốn	21,658,099,843	24,237,696,233	1,044,346,922	973,038,046	22,702,446,765	25,210,734,279
- Lợi nhuận gộp	5,044,910,756	5,166,649,224	3,481,741,813	3,415,755,681	8,526,652,569	8,582,404,905
- Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	7,062,381,828	6,570,294,925
- Thu nhập khác	-	-	-	-	4,566,294	9,321,990
- Chi phí khác	-	-	-	-	39,648,402	15,000,003
- Thu nhập tài chính	-	-	-	-	387,255,274	234,435,095
- Chi phí tài chính	-	-	-	-	18,410,959	0
- Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	1,798,032,948	2,240,867,062
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	391,036,219	512,002,732
- Lợi nhuận sau thuế					1,406,996,729	1,728,864,330

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

Các thông tin trong báo cáo có khả năng so sánh.

Thông tin Báo cáo tài chính quý II/2025 không thay đổi, không có điểm nào trình bày lại trên Báo cáo tài chính này.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty đáp ứng giả định hoạt động liên tục trong tương lai.

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Mạnh

Đà Nẵng, Ngày 17 tháng 07 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Văn Cẩn